

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 09/2024/HS-ST

Ngày 23 - 02- 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Đức Thuận

2. Bà Lê Thị Dệt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Ông Công, tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 76/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/HSST-QĐ ngày 26/01/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-MLPTXX ngày 16/02/2024 đối với bị cáo:

Trần Văn T, sinh năm 1997 tại huyện N, tỉnh Thanh Hoá; nơi cư trú: Thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hoá; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn S và bà Nguyễn Thị H; gia đình có 4 anh chị em; bị cáo là thứ 2; có vợ Nguyễn Thị M, sinh năm 1995 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 13/10/2023 đến ngày 19/10/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nguyễn Thị Nữ Hoàng - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vi Thị L, sinh năm 2003 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y1, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Lê Văn L1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã L2, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

4. Anh Nguyễn Như A, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T2, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
5. Chị Ngô Thị N2, sinh năm 1998 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Y1, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
6. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Y1, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Từ tháng 9 năm 2022 đến ngày 13 tháng 10 năm 2023 Trần Văn T đã cho 06 cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vay tiền với lãi xuất cao. Lãi xuất do các bên thỏa thuận từ 4000đ/1.000.000đ/01 ngày đến 5000đ/1.000.000đ/01 ngày nhằm thu lời bất chính. T đã thu lời bất chính số tiền 62.916.667đ của: Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Như A, anh Trần Văn T3, chị Ngô Thị N2, anh Lê Văn L1, chị Vi Thị L. Nhân thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình nên ngày 13/10/2023 T đến Công an huyện nông Cống đầu thú. Cùng ngày Cơ quan điều tra tiến hành khám xét nơi ở của T và đã thu giữ: 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 12, màu xám, gắn sim Viettel đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 5s, màu trắng, gắn sim Viettel đã qua sử dụng; 02 giấy vay tiền.

Ngày 26/10/2023 Cơ quan CSĐT Công an huyện Nông Cống quyết định trưng cầu giám định 02 điện thoại để khôi phục dữ liệu tin nhắn và trích xuất những dữ liệu đã bị xóa.

Tại bản kết luận giám định số 3994/KL-KLHS ngày 01/11/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận:

-Trong 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 12, màu xám, số máy A2407 có IMEI: 35665110317770; IMEI 2: 356695110189229, kèm 01 Sim có ghi: 89840448000380010459. Tìm thấy 17 tin nhắn Fabook Mesnger, 122 tin nhắn Zalo đã xóa.

- Trong 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 5s, màu trắng, số máy: A1530, có IMEI: 352083078375847, kèm 01 sim có ghi: 0984044000073272649. Tìm thấy 39 tin nhắn Zalo đã xóa.

Kèm theo kết luận giám định: 01 tệp tin “Phụ lục.rai” dung lượng 35.8KB được lưu trong 01 đĩa CD.

Kết quả điều tra xác định: Trong khoản thời gian từ tháng 9/2022 đến ngày 13/10/2023, Trần Văn T đã cho 06 cá nhân vay tiền với lãi xuất từ 4.000đ đến 5.000đ/1.000.000đ/ngày tương ứng mức lãi xuất từ 146%/năm đến 182,5%/năm vượt quá mức lãi xuất cao nhất quy định tại Điều 468 BLDS (20%/năm) từ 7,3 lần đến 9,125 lần với số tiền cho vay từ 5.000.000đ đến 30.000.000đ. Thời hạn vay theo tháng, mỗi tháng tính 30 ngày. Lãi xuất theo thỏa thuận là 4.000đ đến 5.000đ/1.000.000đ/ngày. Người vay phải trả lãi vào đầu tháng tính từ thời điểm vay, đến hạn nếu người vay không trả tiền gốc thì tiếp tục trả lãi, khi nào trả tiền gốc thì không tính lãi. Việc cho vay diễn ra tại

nhà T, khi vay không có giấy tờ, không có tài sản đảm bảo. Việc cho vay và thu tiền lãi thực hiện chủ yếu qua tài khoản ngân hàng số 50210000477462 của ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) của T và những người vay hoặc giao dịch trực tiếp bằng tiền mặt, cụ thể các lần cho vay như sau:

1. Trần Văn Thắng cho chị Vi Thị L vay:

- Ngày 28/11/2022 số tiền 10.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Chị L đã trả lãi được 120 ngày với số tiền 6.000.000đ. Theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa thu là 666.667đ, T thu lời bất chính 5.333.333đ. Đến ngày 23/3/2023 L trả cho Thắng 5.000.000đ tiền gốc, còn lại 5.000.000đ tiếp tục thỏa thuận tính lãi như ban đầu. Chị L trả thêm cho T 60 ngày tiền lãi là 1.500.000đ và trả hết nợ gốc. theo quy định của BLDS T được thu khoản lãi tối đa là 1.66.667đ, T thu lời bất chính 1.333.333đ.

- Ngày 09/6/2023 số tiền 10.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Chị L đã trả lãi được 148 ngày với số tiền 7.400.000đ. Theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa thu là 822.222đ, T thu lời bất chính 6.577.778đ. Đến ngày 13/10/2023 L trả thêm cho T 1.400.000đ tiền lãi. Tiền gốc L chưa trả cho T.

- Ngày 19/7/2023 số tiền 5.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Chị L đã trả lãi được 68 ngày với số tiền 1.700.000đ. Theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa thu là 188.889đ, T thu lời bất chính 1.511.111đ. Đến ngày 24/9/2023 L trả cho T 4.000.000đ tiền gốc, còn lại 1.000.000đ tiếp tục thỏa thuận tính lãi như ban đầu. Chị L trả thêm cho T 110 ngày tiền lãi là 550.000đ, theo quy định của BLDS T được thu khoản lãi tối đa là 61.111đ, T thu lời bất chính 488.889đ.

2. Trần Văn T cho chị Nguyễn Thị T1 vay:

- Ngày 19/7/2023 số tiền 10.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Tính đến ngày 13/10/2023 là 87 ngày nhằm thu lời số tiền lãi 4.350.000đ. Theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 483.333đ, T thu lời bất chính 3.866.667đ. Quá trình vay T1 mới trả được 30 ngày tiền lãi với số tiền là 1.500.000đ, trong đó T thu lời bất chính 1.333.333đ. Số tiền gốc chị T1 chưa trả cho T.

- Ngày 08/8/2023 số tiền 12.000.000đ, lãi xuất 5.000.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Tính đến ngày 13/10/2023 là 67 ngày nhằm thu lời số tiền lãi 4.020.000đ. Theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 446.667đ, T thu lời bất chính 3.573.333đ. Quá trình vay T1 mới trả được 30 ngày tiền lãi với số tiền là 1.800.000đ, trong đó T thu lời bất chính 1.600.000đ. Số tiền gốc và lãi còn lại chị T1 vẫn phải trả cho T theo thỏa thuận.

3. Trần Văn T cho anh Lê Văn L1 vay 01 lần:

Ngày 17/7/2023 số tiền 20.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. L1 đã trả cho T 30 ngày tiền lãi là 3.000.000đ, theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 333.333đ, T thu lời bất chính 2.666.667đ. Hết thời hạn vay anh L1 đã thanh toán xong khoản tiền vay của T

4. Trần Văn T cho anh Nguyễn Như A vay:

Ngày 02/3/2023 số tiền 10.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. Tính đến ngày 13/10/2023 là 226 ngày nhằm thu lời bất chính 11.300.000đ, theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 1.255.556đ, T nhằm thu lời bất chính 10.044.444đ, A mới trả cho T được 7.500.000đ, trong đó số tiền T thu lời bất chính là 6.666.667đ. Đối với số nợ lãi và gốc còn lại thực hiện theo thỏa thuận.

5. Trần Văn T cho chị Ngô Thị N2 vay:

Ngày 17/7/2023 số tiền 30.000.000đ, lãi xuất 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 9,125 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. N2 đã trả cho T 120 ngày tiền lãi là 18.000.000đ, theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 2.000.000đ, T thu lời bất chính 16.000.000đ, N2 đã trả cho T 10.000.000đ tiền gốc. Số còn lại 20.000.000đ tính lãi như thỏa thuận, tổng số ngày vay 261 ngày nhằm thu lời 26.100.000đ theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 2.900.000đ, T nhằm thu lời bất chính 23.200.000đ, N2 mới trả được 13.500.000đ, trong đó T thu lời bất chính là 12.000.000đ. Đối với số nợ lãi và gốc còn lại thực hiện theo thỏa thuận.

6. Trần Văn T cho anh Trần Văn T3 vay 01 lần:

Ngày 16/12/2022 số tiền 15.000.000đ, lãi xuất 4.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vượt mức lãi xuất cao nhất theo quy định 7,3 lần. T thu lãi trước một tháng tại thời điểm vay. T3 đã trả cho T 60 ngày tiền lãi là 3.600.000đ, theo quy định của BLDS tiền lãi tối đa là 500.000đ, T thu lời bất chính 3.100.000đ. Ngày 06/3/2023 T3 trả cho T 10.000.000đ tiền gốc và 20 ngày tiền lãi, còn thiếu tiền lãi của số tiền 10.000.000đ là 800.000đ. T thu lời bất chính là 688.889đ. Số tiền gốc 5.000.000đ còn nợ lại tính lãi theo thỏa thuận.

Thời gian T cho T3 vay tính đến ngày 13/10/2023 là 242 ngày, số tiền nhằm thu lời bất chính là 4.840.000đ, theo quy định của BLDS số tiền lãi tối đa thu là 672.222đ, số tiền T nhằm thu lời bất chính là 4.167.778đ, số tiền T đã nhận của T3 của 210 ngày lãi là 4.200.000đ, số tiền T thu lời bất chính là 3.616.000đ. Số tiền gốc và lãi còn lại thực hiện theo thỏa thuận.

Ngoài hành vi cho 06 người vay tiền với lãi xuất cao trên T còn cho anh Nguyễn Tuấn H1, địa chỉ thôn T4, xã C vay 5.000.000đ, quá trình xác minh, anh T3 không có mặt ở địa phương, nên chưa có căn cứ xử lý. Cơ quan CSĐT tiếp tục xác minh để xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2023 Trần Văn T đến Công an huyện Nông Cống đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

*** Vật chứng vụ án:**

- 02 Giấy vay tiền.

-01 Điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 12, màu xám, gắn xim Viettel đã qua sử dụng.

- 01 Điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone 5s, màu trắng, gắn xim Viettel đã qua sử dụng.

Tại bản cáo trạng số 08/CT-VKSNC ngày 28/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống đã truy tố các bị cáo Trần Văn T về tội “Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống giữ nguyên Quyết định truy tố và đề nghị HĐXX xử áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn T mức án từ 18 đến 22 tháng cải tạo không giam giữ. Phạt bổ sung bị cáo khoản tiền từ 40.000.000đ đến 50.000.000đ nộp vào ngân sách Nhà nước; miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo. Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 02 điện thoại di động, lưu trữ 02 giấy biên nhận vay tiền trong hồ sơ vụ án; miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo.

Truy thu số tiền 54.000.000đ (tiền gốc) mà bị cáo dùng cho vay lãi cao nộp vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu của bị cáo Trần Văn T số tiền lãi cao đã nhận của từ những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là 8.133.333đ nộp vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu của Vi Thị L số tiền 11.000.000đ; Nguyễn Thị T1: 22.000.000đ; Nguyễn Như A 10.000.000đ; Ngô Thị N2: 20.000.000đ; Trần Văn T3: 5000.000đ nộp vào ngân sách Nhà nước.

Buộc Trần Văn T phải trả lại số tiền thu lời bất chính của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Vi Thị L số tiền 15.244.444đ; Nguyễn Thị T1: 2.933.333đ; Lê Văn L1: 2.666.667đ; Nguyễn Như A 6.666.667đ; Ngô Thị N2: 28.000.000đ; Trần Văn T3: 7.585556đ.

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm của mình, hứa sửa chữa không tái phạm và xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa đề nghị HĐXX xem xét áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo và miễn khấu trừ thu nhập, miễn án phí cho bị cáo. Những nội dung khác đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Nông Công, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ đã được giám định trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở chứng minh:

Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2022 đến ngày 13/10/2023, tại thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, Trần Văn T đã có hành vi cho 06 người vay tiền với lãi suất cao từ 4.000đ đến 5.000đ/1.000.000đ/ngày tương ứng mức lãi suất từ 146%/năm đến 182,5%/năm vượt quá mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 BLDS (20%/năm). Tổng số tiền bị cáo dùng cho vay là 122.000.000đ, tổng số tiền nhằm chiếm đoạt là 82.552222đ. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Như vậy, cáo trạng của VKSND huyện Nông Công truy tố bị cáo với tội danh trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất vụ án: Hành vi phạm tội của cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ; xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác làm mất trật tự trị an trên địa bàn. Vì vậy, cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự để giáo dục bị cáo thành người tốt và răn đe giáo dục phòng ngừa chung. Thời gian bị cáo bị tạm giữ được tính quy đổi để trừ vào thời gian chấp hành hình phạt.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân bị cáo: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Bị cáo đều có các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đầu thú quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5] Trên cơ sở đánh giá tính chất vụ án, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân bị cáo: HĐXX thấy áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo là phù hợp. Thời gian bị cáo bị tạm giữ 06 ngày được quy đổi bằng 18 ngày cải tạo không giam giữ để trừ cho bị cáo khi chấp hành hình phạt.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vì mục đích lợi nhuận, thu lời bất chính nên cần áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS phạt bổ sung bị cáo một khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước.

[7] Về khấu trừ thu nhập: Bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định nên miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[8] Truy thu nộp ngân sách Nhà nước khoản tiền thu lời bất chính, tiền liên quan đến tội phạm từ bị cáo và người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[9] Về vật chứng: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 02 điện thoại di động của bị cáo là công cụ phạm tội. Lưu 02 giấy vay tiền trong hồ sơ vụ án.

[10] Về án phí: Bị cáo thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí HSST và án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 201 BLHS tuyên bố bị cáo: Trần Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS. Xử phạt Trần Văn Thắng 21 (hai mươi một) tháng cải tạo không giam giữ. Được trừ 06 (sáu) ngày tạm giữ quy đổi bằng 18 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) nộp vào ngân sách Nhà nước.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian bị cáo chấp hành hình phạt.

Truy thu bị cáo Trần Văn T số tiền 54.000.000đ (tiền gốc) bị cáo dùng cho vay lãi cao mà những người liên quan đã trả cho bị cáo để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu của bị cáo Trần Văn T số tiền lãi cao đã nhận của từ những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là 8.133.333đ nộp vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu tiền nợ gốc mà những người liên quan chưa trả cho bị cáo để nộp vào ngân sách Nhà nước gồm: Vi Thị L số tiền 11.000.000đ; Nguyễn Thị T1: 22.000.000đ; Nguyễn Như A 10.000.000đ; Ngô Thị N2: 20.000.000đ; Trần Văn T3: 5000.000đ.

Buộc Trần Văn T phải trả lại số tiền thu lời bất chính của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Vi Thị L số tiền 15.244.444đ; Nguyễn Thị T1: 2.933.333đ; Lê Văn L1: 2.666.667đ; Nguyễn Như A 6.666.667đ; Ngô Thị N2: 28.000.000đ; Trần Văn T3: 7.585556đ.

Về vật chứng: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 02 Điện thoại di động, hiện đang được niêm phong. (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày

29/12/2023 giữa Công an huyện Nông Cống và Chi cục THADS huyện Nông Cống; Lệnh nhập kho vật chứng số 43/CSĐT ngày 29/11/2023 của Công an huyện Nông Cống)

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội: Miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải Thi hành án dân sự có quyền tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Người bào chữa;
- VKSND huyện Nông Cống;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã Y, huyện N;
- Lưu hồ sơ; văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Tình